
FREE SPEECH ON THE INTERNET UNDER THE PERSPECTIVE OF INTERNATIONAL LAW AND SOME LESSONS LEARNED IN VIETNAM

Nguyen Thi Thu Trang^a

Bui Dang Thu Thuy^b

^aThanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism

Email: nguyenthithutrang@dvttdt.edu.vn

^bThanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism

Email: buidangthuthuy@dvttdt.edu.vn

Received: 30/12/2023

Reviewed: 20/03/2023

Revised: 30/03/2023

Accepted: 24/05/2023

Released: 31/05/2023

Free speech is a legitimate right, a genuine aspiration and a practical human need. The guarantee of Free speech is one of the measures showing the civilization and preeminence of a modern society. Accordingly, the Internet with its strength as a global information connection network becomes the most effective means for realizing the right of free speech. However, free speech is not non-compliant with the law. The paper studied free speech on the Internet under the perspective of International Law as a standard legal corridor for Vietnam to apply and develop in the multilaterally integrated economy.

Key words: Free speech; Internet; International Law; Vietnam; Intergration.

1. Giới thiệu

Tự do ngôn luận là một quyền trong hệ thống các quyền con người được Việt Nam và Thế giới ghi nhận, ban hành các văn bản pháp luật điều chỉnh và bảo đảm thực hiện. Quyền tự do ngôn luận là một trong bốn quyền chính trị cơ bản, gồm: tự do ngôn luận, tự do biểu đạt, tự do thông tin và tự do lập hội và hội họp hòa bình. Tự do ngôn luận chính là quyền tự do của cá nhân biểu đạt, thể hiện và trình bày những ý tưởng, quan điểm và chính kiến của mình mà không có bất cứ sự can thiệp, chối bỏ hay tước đi một cách tùy tiện và trái luật [7].

Từ lâu, tự do ngôn luận đã được quy định trong các văn bản chính trị - pháp lý quốc tế. Điển hình như Bộ luật về quyền (Bill of Rights) của Vương quốc Anh ban hành từ năm 1680 đến nay vẫn có hiệu lực, Tuyên ngôn Dân quyền và Nhân quyền của Pháp năm 1789. Bên cạnh đó, trong cộng đồng quốc tế còn có các văn bản pháp lý có giá trị hiệu lực tại đa số quốc gia như Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR), Hiến chương Liên hợp quốc cũng quy định về quyền tự do ngôn luận là quyền con người. Là một quốc gia thành viên

của Liên hợp quốc, Việt Nam cũng là một quốc gia công nhận quyền tự do ngôn luận sớm so với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Theo Đại từ điển tiếng Việt [15]: “*Tự do là một phạm trù triết học chỉ khả năng thể hiện ý chí, hành động theo ý muốn của mình trên cơ sở nhận thức quy luật phát triển của tự nhiên, xã hội*”¹. Như vậy, tự do là khả năng hoặc quyền con người lựa chọn và hành động theo ý chí của mình. Nhà triết học cổ điển Đức G.W.F. Hegel từng có luận điểm nổi tiếng: “*Tự do là nhận thức được cái tất yếu*”. C.Mác tán thành quan điểm này và còn làm rõ thêm: “*Luật pháp không phải là những biện pháp đàn áp chống lại tự do... Ngược lại, luật pháp là những tiêu chuẩn khẳng định rõ ràng, phổ biến, trong đó tự do có một sự tồn tại vô ngã, có tính chất lý luận, không phụ thuộc vào sự tùy tiện của cá nhân riêng lẻ. Bộ luật là kinh thánh của tự do của nhân dân*” [1].

Với sự phát triển của xã hội, sự hình thành công nghệ thông tin, internet trở thành phương tiện thông tin quen thuộc và cấp thiết trong cuộc sống hiện đại ngày nay. Quyền tự do ngôn luận trên internet với bản chất là quyền tự do cá nhân của con người trong việc tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt ý kiến của mình đối với mọi lĩnh vực của đời sống xã hội trên internet thông qua việc sử dụng các công cụ điện tử và mạng xã hội (Google, Email, Facebook, Zalo, YouTube)... Internet là một hệ thống thông tin toàn cầu có thể được truy cập công cộng gồm các mạng máy tính được liên kết với nhau. Hệ thống này được sử dụng bởi các đối tượng người dùng khác nhau trên toàn thế giới³. Với tính năng kết nối và lan toả thông tin không giới hạn, không hạn chế về nội dung và hình thức dựa trên truy cập mở nên cũng đặt ra nhiều thách thức cho việc bảo đảm quyền tự do ngôn luận trên nền tảng này.

Hiện nay, quyền tự do ngôn luận được thực hiện thông qua các phương tiện truyền thông, trong đó có internet. Trong lịch sử, quyền này từ rất sớm đã được các học thuyết gia⁴, các nhà nghiên cứu pháp luật của các quốc gia đặt ra, công nhận và bảo vệ trên cơ sở quy định của hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế. Vấn đề này đã được Liên hợp quốc khẳng định thông qua các cơ quan bảo vệ nhân quyền. Cùng với khả năng thực thi các quyền giáo dục, hội họp, giao kết hợp đồng... trên internet, việc thực thi quyền tự do ngôn luận (biểu đạt trực tuyến) trên internet là một nhu cầu được hình thành tất yếu trong kỷ nguyên kỹ thuật số hiện nay. Như vậy, tự do ngôn luận trên internet có thể được hiểu là quyền của con người trong việc khai thác, sử dụng internet và các thông tin trên internet theo đúng ý chí của mình.

Pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật của đa số các quốc gia trên thế giới đều quy định về quyền tự do ngôn luận, đồng thời, ban hành các chính sách và quy định pháp luật nhằm bảo vệ việc thực hiện quyền tự do ngôn luận trên lãnh thổ quốc gia mình. Nhận thức được tầm quan trọng đó, pháp luật quốc tế cũng đã có những văn bản pháp luật được ban hành tạo hành lang pháp lý cho tự do ngôn luận được bảo đảm ở phạm vi vượt khỏi giới hạn lãnh thổ quốc gia nhất định, tiêu biểu nhất là Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền của Liên hợp quốc năm 1948.

2. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

Hoàng Đức Nhã [5] nghiên cứu đề tài quyền tự do ngôn luận thông qua mạng xã hội ở Việt Nam hiện nay. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, quyền tự do ngôn luận là quyền con

người được thể giới công nhận và được quy định trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) cho phép con người có quyền tự do ngôn luận trên mọi nền tảng thông tin, tuy nhiên, sự “tự do” trong ngôn luận phải nằm trong khuôn khổ của pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế nếu quốc gia là thành viên.

Văn Phú Niệm [6] đã nghiên cứu quyền tự do ngôn luận trên phương tiện báo chí nói riêng, đây là phương tiện từ xưa đến nay được con người sử dụng làm công cụ dẫn truyền thông tin, thể hiện quyền tự do ngôn luận và được bảo đảm quyền tự do ngôn luận sớm nhất. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra các hạn chế của việc thực hiện tự do ngôn luận trên báo chí, cùng với trách nhiệm pháp lý của đơn vị báo chí khi đăng tải thông tin đó. Tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy chế pháp lý về tự do ngôn luận trên báo chí.

Ngoài ra, còn có một số các công trình nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành uy tín về các vấn đề liên quan đến quyền tự do ngôn luận, pháp luật quốc tế quy định về tự do ngôn luận, sự tương quan giữa pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về tự do ngôn luận trên phạm vi nghiên cứu khác nhau. Tuy nhiên, các công trình chưa đề cập đến tự do ngôn luận trên internet, một không gian mạng có phạm vi kết nối toàn cầu sẽ truyền tải, thực hiện và bảo đảm tự do ngôn luận của con người như thế nào? Bài viết thực hiện nghiên cứu pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam đối với vấn đề này.

3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở kết hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau, bài viết sử dụng nguồn thông tin và số liệu thu thập từ sách, báo, tạp chí chuyên ngành có uy tín đã được công bố trước đó, xử lý thông tin số liệu thu thập làm khung lý luận nền tảng. Bên cạnh đó, bài viết cũng sử dụng phương pháp thống kê, phân tích, chứng minh, đánh giá trên cơ sở các Công ước quốc tế, Tuyên ngôn quốc tế, Điều ước quốc tế của pháp luật quốc tế và các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về tự do ngôn luận, tự do ngôn luận trên internet. Từ đó, tác giả làm rõ vấn đề tự do ngôn luận trên internet hiện nay, pháp luật quốc tế về tự do ngôn luận và bài học cho Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tự do ngôn luận trên internet theo quy định pháp luật quốc tế

Thứ nhất, pháp luật quốc tế thừa nhận quyền tự do ngôn luận là một quyền con người cơ bản.

Quyền tự do ngôn luận (Freedom of speech) được ghi nhận lần đầu tiên tại Điều 19 Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền năm 1948 (UDHR). Theo đó, mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến; kể cả tự do bảo lưu quan điểm mà không bị can thiệp; cũng như tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá thông tin bằng bất kỳ phương tiện truyền thông nào và không có giới hạn về biên giới.

Tiếp đó, Điều 19, 20 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (ICCPR) tái khẳng định lại nội dung quyền này. Theo khoản 1 Điều 19 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966: “*Mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp*”. Để làm rõ thêm những nội dung quy định tại Điều 19 Công ước

quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, Ủy ban Nhân quyền đã thông qua Bình luận chung số 34 tại kỳ họp thứ 102. Theo đó:

- Ủy ban Nhân quyền xác định quyền được giữ quan điểm của mình và quyền tự do ngôn luận là điều kiện không thể thiếu cho sự phát triển toàn diện của mỗi người. Điều đó rất quan trọng cho bất cứ xã hội nào và tạo thành nền tảng vững chắc cho tất cả các xã hội và dân chủ. Nó liên quan mật thiết với nhau bởi tự do ngôn luận cung cấp phương tiện để trao đổi và phát triển các ý kiến.

- Tự do ngôn luận là yếu tố quan trọng cho việc thực hiện các nguyên tắc minh bạch và trong sạch giải trình, các nguyên tắc định hướng cho việc hình thành, phát triển và bảo đảm quyền con người như Điều 18, 17, 25 và 27⁵.

Thứ hai, pháp luật quốc tế phát triển, tôn trọng, bảo vệ quyền tự do ngôn luận trên internet, coi đó là sự mở rộng, thúc đẩy Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền năm 1948.

Quyền tự do ngôn luận từ lâu đã được Liên hợp quốc bảo vệ như một quyền cơ bản của con người. Mới đây, Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc đã thông qua một nghị quyết khẳng định quyền con người phải được bảo đảm cả trên internet. Nghị quyết có tên là “Phát triển, bảo vệ và hưởng thụ nhân quyền trên internet” được Hội đồng thông qua ngày 05/7/2010. Đây là lần đầu tiên Hội đồng mở rộng định nghĩa quyền con người sang thế giới ảo.

Nghị quyết nêu trên chính là căn cứ pháp lý quốc tế quan trọng bảo đảm quyền tự do ngôn luận trên internet trước mọi ràng buộc, kiểm soát và điều khiển của nhà nước. Cụ thể, Nghị quyết tuyên bố rằng tự do ngôn luận được bảo đảm trên truyền hình, radio, báo chí... cũng được áp dụng đối với internet, đồng thời khẳng định rằng những quyền mà con người được hưởng “ngoại tuyến” phải được bảo vệ “trực tuyến” và kêu gọi các quốc gia tạo điều kiện cho tự do internet phát triển. Đây có thể nói là dấu mốc quan trọng cho việc mở rộng định nghĩa về quyền con người trong một thế giới ảo, trong đó Điều 19 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Nghị quyết này.

Bên cạnh đó, Tổ chức ARTICLE 19 - một tổ chức quốc tế chuyên nghiên cứu về quyền tiếp cận thông tin trên thế giới cũng thống kê các tiêu chuẩn về tự do ngôn luận trong môi trường công nghệ kỹ thuật số. Theo đó, tổ chức này xác định các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực để bảo vệ các lĩnh vực quan tâm, đặc biệt là truy cập internet và kiểm soát truy cập nội dung trực tuyến, quy định nội dung, quyền của các nhà báo và các blogger, truy cập thông tin, công nghệ thông tin, truyền thông (TCT) và khung pháp lý trên internet. Theo tổ chức này, việc truy cập trên internet và tự do ngôn luận trên internet là rất quan trọng để hưởng quyền tự do ngôn luận và các quyền khác trong thời đại kỹ thuật số. Báo cáo năm 2011 của Báo cáo viên đặc biệt của Liên hợp quốc về tự do ngôn luận cũng kêu gọi các quốc gia cần “bảo đảm rằng truy cập internet được duy trì mọi lúc, kể cả trong thời gian bất ổn chính trị”[3]. Như vậy, truy cập vào cơ sở hạ tầng và bảo đảm truy cập toàn cầu internet khi thực hiện tự do ngôn luận phải là ưu tiên cho tất cả các quốc gia. Do đó, mỗi Nhà nước nên xây dựng một chính sách cụ thể và hiệu quả, tham vấn với cá nhân, tổ chức có liên quan từ tất cả các bộ phận của xã hội, bao gồm khu vực tư nhân và các bộ phận có liên quan của chính quyền để cung cấp

internet và tự do ngôn luận trên internet được bảo đảm rộng rãi, dễ tiếp cận và không hạn chế quyền tiếp cận thông tin, tạo hiệu lực cho quyền tự do ngôn luận song song với việc các quốc gia thúc đẩy phổ cập truy cập internet.

Thứ ba, quyền tự do ngôn luận trên internet không phải là một quyền tuyệt đối, bị áp dụng những giới hạn nhất định, theo nguyên tắc chung của pháp luật quốc tế.

Theo quy định của pháp luật quốc tế, việc giới hạn quyền tự do ngôn luận phải bảo đảm: 1) Được quy định bằng luật; 2) Nhằm đạt được những mục đích chính đáng; 3) Bảo đảm sự cần thiết và cân xứng. Về giới hạn quyền tự do ngôn luận trên internet, Ủy ban nhân quyền Liên hợp quốc có Bình luận chung số 34 như sau: “Bất kỳ hạn chế nào đối với hoạt động của website, blog hoặc bất kỳ hệ thống phổ biến thông tin trên internet, điện tử hoặc thông tin nào khác, bao gồm các hệ thống hỗ trợ giao tiếp đó, chẳng hạn như nhà cung cấp dịch vụ internet hoặc công cụ tìm kiếm, chỉ được cho phép trong mức độ chúng phù hợp với khoản 3 (yêu cầu thứ 3 của Bình luận chung số 34 về giới hạn quyền tự do ngôn luận)” [13].

Theo quan điểm của Tổ chức ARTICLE 19, tự do ngôn luận trên internet cũng phải bị giới hạn, tuy nhiên, các giới hạn không được can thiệp, xâm phạm quá mức đến quyền tự do ngôn luận. Tổ chức này cho rằng, việc bắt buộc chặn toàn bộ trang website, địa chỉ IP, cổng, giao thức mạng hoặc loại sử dụng (mạng xã hội) là một biện pháp cực đoan tương tự như cấm một tờ báo hoặc đài truyền hình. Nó chỉ có thể được chứng minh khi phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

Thứ tư, tiếp cận internet là điều kiện bảo đảm để hưởng thụ quyền tự do ngôn luận và các quyền con người khác trong thời đại số.

Thiếu phương tiện kết nối hoặc thiếu sự kết nối thuận tiện, quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí sẽ trở nên vô nghĩa trong thế giới trực tuyến. Mặc dù, chưa chính thức được coi là một quyền con người theo pháp luật quốc tế, quyền tiếp cận internet đã được đề cập hoặc nhắc tới trong rất nhiều văn kiện, quy định pháp luật quốc tế.

Một trong những thành tố cơ bản của quyền tiếp cận internet là nguyên tắc “trung lập về mạng”, Nguyên tắc này bảo vệ quyền tiếp cận các nội dung, ứng dụng, dịch vụ và tài liệu internet của mọi người theo sự lựa chọn của cá nhân. Nguyên tắc này yêu cầu các chính phủ và công ty truyền thông đối xử công bằng, không phân biệt đối xử theo giới tính, người dùng, loại tài liệu, nội dung và nguồn dữ liệu, nghiêm cấm hành vi ưu ái truyền tải thông tin, lọc chặn các nội dung hoặc làm chậm đường truyền của các ứng dụng hay dịch vụ nhất định. Nói tóm lại, nguyên tắc này bảo đảm quyền của người dùng được tiếp cận đầy đủ và tự do các trang website, các thông tin trên mạng.

4.2. Một số tham chiếu cho Việt Nam

4.2.1. Những thành tựu đạt được của Việt Nam về tự do ngôn luận trên internet

Thứ nhất, pháp luật Việt Nam ngày càng hoàn thiện về quyền tự do ngôn luận nói chung và quyền tự do ngôn luận trên internet theo hướng tiếp cận quyền.

Hiện nay, có 20 cơ quan báo chí nước ngoài có phóng viên thường trú tại Việt Nam, 74 báo và tạp chí điện tử, 336 mạng xã hội, hơn 1.170 trang thông tin điện tử của Việt Nam được cấp phép hoạt động [2]. Internet được Nhà nước khuyến khích sử dụng. Giá dịch vụ internet ở

Việt Nam thuộc dạng rẻ nhất khu vực. Người dân Việt Nam có thể tiếp cận tin tức của hầu hết các cơ quan thông tấn, báo chí lớn trên thế giới.

Hiến pháp năm 2013 quy định quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, quyền tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình... (Điều 25) có thể bị hạn chế “vì lợi ích an ninh quốc gia, trật tự xã hội...” [10]. Năm 2016, Quốc hội thông qua Luật Tiếp cận thông tin, đây là một văn kiện pháp luật cụ thể hóa về quyền tự do ngôn luận, báo chí của Hiến pháp năm 2013. Theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 thì quyền tiếp cận thông tin là một quyền có thể bị hạn chế hoặc là quyền có điều kiện [11]. Những quyền bị hạn chế được quy định tại Điều 6 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 như sau: “Thông tin thuộc bí mật Nhà nước, bao gồm những thông tin có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh quốc gia, đối ngoại...”; Thông tin bị cấm tiếp cận nếu gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng...”. Những thông tin được tiếp cận có điều kiện được quy định tại Điều 7: “1) Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh được tiếp cận trong trường hợp chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó đồng ý. 2) Thông tin liên quan đến bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân được tiếp cận trong trường hợp được người đó đồng ý...”. Điều 11 quy định về các hành vi bị nghiêm cấm, bao gồm: “1) Cố ý cung cấp thông tin sai lệch, không đầy đủ, trì hoãn việc cung cấp thông tin; hủy hoại thông tin; làm giả thông tin. 2) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin để chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại chính sách đoàn kết, kích động, bạo lực. 3) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin nhằm xúc phạm danh dự nhân phẩm, uy tín, gây kỳ thị về giới, gây thiệt hại về tài sản của cá nhân, cơ quan, tổ chức. 4) Cản trở, đe dọa, trù dập người yêu cầu, người cung cấp thông tin...”.

Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã có những quy định bảo vệ các quyền này [9]. Điều 288 quy định về Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông. Theo đó, “Phạt tiền” người nào thực hiện nhằm “thu lợi bất chính”; “gây dư luận xấu làm giảm uy tín của cơ quan, tổ chức, cá nhân” số tiền phạt lên đến 1.000,000 đồng. “Phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm” đối với những người: a) Đưa lên mạng máy tính, mạng viễn thông “những thông tin trái với quy định của pháp luật...”.

Thứ hai, hoàn thiện các quy định về Bộ quy tắc được xây dựng với trọng tâm nhằm thiết lập một môi trường mạng lành mạnh tại Việt Nam. Bộ quy tắc chỉ điều hành, điều chỉnh những gì pháp luật chưa có. Đạo đức là biện pháp ngăn ngừa để hướng người ta tới cái tốt, tránh xa cái xấu, còn luật là dùng để xử phạt. Đối tượng áp dụng là người dùng cuối nhằm nỗ lực cải thiện môi trường tự do internet. Theo thống kê của Hiệp hội internet Việt Nam, với hơn 50 triệu người dùng internet, chiếm 54% dân số, cao hơn mức trung bình 46,64% của thế giới. Việt Nam nằm trong “top” những quốc gia và vùng lãnh thổ có tỷ lệ người dùng internet cao nhất tại châu Á. Từ con số không, những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ trước, Việt Nam đã trở thành một trong những nước triển khai mạng 2G từ rất sớm và tiếp tục phát triển lên 3G và 4G với hạ tầng viễn thông, internet hiện đại phủ rộng khắp lãnh thổ từ thành thị đến nông thôn, miền núi, hải đảo [2]. Internet trở thành công cụ rất quen thuộc với người dân Việt

Nam trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Mọi đối tượng đều có thể tìm được những thông tin cần thiết trên internet.

4.2.2. Một số thách thức đối với quyền tự do ngôn luận trên internet

Việc thực thi quyền tự do ngôn luận nói chung, quyền tự do ngôn luận trên internet nói riêng vẫn đang gặp nhiều các thách thức khác nhau, cụ thể:

Thứ nhất, mặc dù hệ thống văn bản điều chỉnh các hoạt động liên quan đến việc cung cấp, sử dụng thông tin trên internet đã được ban hành, bổ sung, thay thế khá nhiều nhưng trên thực tế vẫn còn bộc lộ những bất cập, chưa đồng bộ, thiếu các quy định cụ thể các hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, về nguyên tắc, các chủ thể cung cấp dịch vụ và người dùng được làm những điều pháp luật không cấm. Vấn đề khó khăn trong việc xây dựng và áp dụng chính sách pháp luật là do yếu tố mở và không giới hạn của internet.

Thứ hai, sự bất cân đối về điều kiện pháp lý giữa các chủ thể cung cấp dịch vụ trên internet trong nước và nước ngoài. Theo đó, các chủ thể trong nước chịu sự điều chỉnh chặt chẽ của pháp luật Việt Nam, trong khi các doanh nghiệp của nước ngoài cung cấp dịch vụ quốc tế vào Việt Nam bị điều chỉnh hạn chế hơn. Điều đó đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các chủ thể nước ngoài, làm cho dịch vụ nước ngoài sẽ thu hút hơn, có lợi thế cạnh tranh cao hơn và ngày càng hấp dẫn nhiều người dùng, nhất là dịch vụ mạng xã hội, dịch vụ tìm kiếm và giải trí điện tử.

Thứ ba, thiếu cơ chế tư pháp độc lập để giải quyết những vấn đề pháp lý phát sinh theo hướng tiếp cận dựa trên quyền tự do ngôn luận nói chung và quyền tự do ngôn luận trên internet nói riêng.

Thứ tư, công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục nâng cao nhận thức người dùng internet hiệu quả chưa cao. Công tác phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân chưa được tiến hành phổ cập và thường xuyên; hình thức phổ biến chưa đa dạng, thu hút, chưa phù hợp với từng đối tượng lứa tuổi, nhất là thanh thiếu niên dễ bị ảnh hưởng tiêu cực của thông tin trên mạng.

4.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về cơ chế bảo đảm quyền tự do ngôn luận trên internet

4.3.1. Bài học kinh nghiệm từ các quốc gia thuộc khối Liên minh châu Âu

Hệ thống các quan điểm tư tưởng triết học và pháp lý về các quyền con người đã được phát triển ở châu Âu từ rất sớm (từ thế kỷ XIII) và phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ Phục Hưng (thế kỷ XVI - XVIII). Đối với châu Âu, các quyền và tự do cơ bản của con người đã được hình thành và ghi nhận, thể hiện thông qua các quyền công dân trong một số văn kiện pháp lý nổi tiếng của nhiều quốc gia.

Hệ thống văn bản pháp lý về quyền con người của khu vực này với trọng tâm là Công ước châu Âu về bảo vệ quyền con người và tự do cơ bản được Hội đồng châu Âu thông qua từ ngày 04/11/1950, có hiệu lực từ tháng 9/1953. Trong đó là hệ thống quy định cụ thể về quyền tự do ngôn luận tại từng quốc gia thành viên và qua các quốc gia khác thuộc Khối liên minh. Quốc gia nào tham gia Công ước quyền con người châu Âu đều có thể trở thành thành viên của Hội đồng châu Âu. Và cho đến hiện nay, Công ước này vẫn có hiệu lực đối với Khối liên

minh. Đây cũng là cơ sở pháp lý đảm bảo cho quyền tự do ngôn luận trên internet được thực hiện nhưng có giới hạn về mặt pháp luật, cấm các hành vi sử dụng quyền này nhằm các mục đích tiêu cực, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và Nhà nước của các quốc gia thành viên Công ước.

Theo đó, cùng với việc ghi nhận quyền tự do ngôn luận nói chung và quyền tự do ngôn luận trên internet nói riêng, Công ước nhân quyền châu Âu cũng quy định cơ chế giám sát thực hiện quyền mà trụ cột là ba cơ quan, bao gồm: Ủy ban quyền con người trực thuộc Hội đồng châu Âu (được thành lập năm 1954 nhưng đã kết thúc hoạt động từ năm 1990), Tòa án quyền con người châu Âu (1959) và Ủy ban các Bộ trưởng của Hội đồng châu Âu (gồm ngoại trưởng hoặc đại diện của các quốc gia thành viên). Hiện nay, các cơ quan này thực hiện việc giám sát và giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến tự do ngôn luận trên internet theo quy định của các văn bản pháp lý trên, các quyết định và phán quyết của các cơ quan này mang giá trị pháp lý bắt buộc. Việc thành lập hệ thống gồm ba cơ quan trở thành ba thiết chế đảm bảo quyền tự do ngôn luận cũng như quyền tự do ngôn luận trên internet thể hiện tri thức vượt trội, sự nhìn nhận đúng đắn mang tính khách quan, nhân văn của các quốc gia châu Âu về quyền con người.

4.3.2. *Bài học kinh nghiệm từ các quốc gia thuộc châu Mỹ*

Các quốc gia Mỹ La - tinh là những quốc gia đầu tiên đặt nền móng cho việc xác định cơ chế bảo vệ và phát triển quyền tự do ngôn luận, đây chính là một trong những mục tiêu cơ bản của Liên hợp quốc. Các nước này cũng tiên phong trong việc soạn thảo và thông qua Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 (UDHR). Trong khi UDHR còn đang được thảo luận tại Liên hợp quốc thì các nước Mỹ La - tinh đã thông qua Tuyên bố châu Mỹ về các quyền và nghĩa vụ của con người trong khuôn khổ Hội nghị của Tổ chức các quốc gia châu Mỹ (OAS) tháng 4/1948 (trước UDHR 6 tháng), trong đó bao gồm quyền tự do ngôn luận trên các phương tiện thông tin.

Đến năm 1959, Ủy ban quyền con người châu Mỹ được thành lập. Năm 1969, các nguyên tắc cơ bản đầu tiên trong Tuyên ngôn châu Mỹ về quyền và trách nhiệm của con người được tái khẳng định trong Công ước châu Mỹ về quyền con người (American Convention on Human Rights). Qua đó xác định các quyền tự do ngôn luận của con người với hơn 30 quốc gia thành viên của Công ước có nghĩa vụ cam kết bảo đảm thực hiện, đồng thời, quy định việc thiết lập Tòa án quyền con người châu Mỹ. Bên cạnh đó, mạng internet cũng xuất hiện đầu tiên ở châu Mỹ, đây là nguồn gốc của sự hình thành và phát triển của một bước ngoặt về công nghệ thông minh thể hiện qua không gian mạng ảo, thiết lập qua các trình duyệt, ngày càng được tối ưu hoá các tính năng nhằm cập nhật cũng như truyền tải các loại thông tin, trong đó phải kể đến là ngôn luận của xã hội. Để giải quyết các vấn đề bất cập khi sử dụng internet làm phương tiện truyền tải ngôn luận, cũng giống như châu Âu, châu Mỹ nhằm mục đích bảo đảm thực hiện những ưu điểm của quyền tự do ngôn luận (một trong các quyền con người) nói chung, quyền tự do ngôn luận trên internet nói riêng cần có một thiết chế đủ thẩm quyền để đại diện quyền lực của các quốc gia thành viên giám sát việc thực hiện các quyền con người. Theo đó, Tòa án quyền con người châu Mỹ cùng với Ủy ban quyền con

người châu Mỹ tạo nên thiết chế pháp lý bảo vệ và thúc đẩy quyền tự do ngôn luận, đặc biệt là quyền tự do ngôn luận trên internet hiện nay ở châu lục này. Đây là các thiết chế được thành lập và quy định cơ chế hoạt động chặt chẽ cũng như tính hiệu quả công việc, Việt Nam cần tham khảo và ghi nhận để có giải pháp phù hợp nhằm bảo đảm quyền con người, quyền tự do ngôn luận của người dân.

5. Thảo luận

Với yếu tố mở của công nghệ, tính hai chiều của thông tin trên internet và từ nhu cầu sử dụng dịch vụ và nội dung thông tin trên internet, công tác quản lý cần hướng tới việc phát huy những mặt tích cực, đồng thời hạn chế những tác động tiêu cực của internet; các biện pháp cấm đoán cực đoan bằng hành chính và kỹ thuật mang lại hiệu quả hạn chế.

Cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm môi trường pháp lý rõ ràng, công khai, minh bạch và bình đẳng cho mọi đơn vị, cá nhân cung cấp và sử dụng thông tin internet trên lãnh thổ Việt Nam theo hướng xây dựng các văn bản mới phù hợp với xu thế phát triển và yêu cầu của Hiến pháp năm 2013 cũng như với pháp luật quốc tế để bảo đảm yêu cầu hội nhập.

6. Kết luận

Tự do ngôn luận đã thể hiện được chức năng của nó là truyền tải thông tin của bất kỳ ai khi muốn đưa ra quan điểm, suy nghĩ của bản thân trên mọi lĩnh vực của xã hội. Cùng với đó, việc tự do ngôn luận trên internet giúp phạm vi nhận được thông tin rộng rãi vượt ra khỏi biên giới lãnh thổ quốc gia, hiệu quả của vấn đề được đăng tải sẽ cao hơn. Bên cạnh đó, nó cũng giúp cho quốc gia và người dân phát triển, hội nhập tri thức và tiên tiến hơn. Để đảm bảo cho sự tự do ngôn luận nói chung và tự do ngôn luận trên internet nói riêng được minh bạch, tích cực, bảo đảm chặt chẽ, không bị tội phạm lợi dụng cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước và người dân cũng như sự liên kết giữa các quốc gia trên thế giới với nhau. Đồng thời, việc nâng cao kiến thức và ý thức tuân thủ pháp luật của người dân khi tự do ngôn luận trên internet cần được quan tâm hơn nữa trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

- [1]. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, H.1995, tr.95.
- [2]. Cục Quản lý phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử: *Một số vấn đề cần quan tâm trong công tác quản lý Nhà nước về thông tin điện tử trên internet và mạng xã hội*, Hà Nội, 201, tr.5-6.
- [3]. Liên hợp quốc (2011), *The 2011 Report of the United Nations Special Rapporteur*, op.cit.
- [4]. Một số tác phẩm kinh điển bảo vệ tự do ngôn luận, biểu đạt là “Areopagitica” của John Milton (năm 1644), Bàn về tự do của John Stuart Mill (năm 1858).
- [5]. Hoàng Đức Nhã (2016), *Quyền tự do ngôn luận thông qua mạng xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Học viện Khoa học Xã hội.
- [6]. Văn Phú Niệm (2020), *Quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân ở Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Học viện Khoa học Xã hội.

- [7]. Chu Thị Thuý Quỳnh (2015), *Việt Nam với việc nội luật hoá quy định của pháp luật quốc tế về quyền tự do ngôn luận*, Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Số 3 (2015) tr.51-59.
- [8]. Quốc hội (2015), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
- [9]. Quốc hội (2017), *Bộ luật hình sự sửa đổi bổ sung Bộ luật hình sự năm 2015*, Hà Nội.
- [10]. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
- [11]. Quốc hội (2016), *Luật tiếp cận thông tin*, Hà Nội.
- [12]. Quốc hội (2020), *Luật báo chí*, Hà Nội.
- [13]. Vũ Thư, Bùi Đức Hiền (2010), *Tự do ngôn luận trên internet và vấn đề quản lý Nhà nước về thông tin trên mạng*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 3 (2010).
- [14]. Trung tâm nghiên cứu quyền con người, quyền công dân (2011), *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người*, NXB Lao động - Xã hội.
- [15]. Nguyễn Như Ý (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.1.762.

TỰ DO NGÔN LUẬN TRÊN INTERNET NHÌN TỪ GÓC ĐỘ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Trang^a

Bùi Đặng Thu Thủy^b

^aTrường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
Email: nguyenthithutrang@dvttdt.edu.vn

^bTrường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
Email: buidangthuthuy@dvttdt.edu.vn

Ngày nhận bài: 30/12/2023

Ngày phản biện: 20/03/2023

Ngày tác giả sửa: 30/03/2023

Ngày duyệt đăng: 24/05/2023

Ngày phát hành: 31/05/2023

Tự do ngôn luận là quyền chính đáng, khát vọng chân chính và là nhu cầu của con người. Việc bảo đảm tự do ngôn luận là một trong những thước đo thể hiện sự văn minh, ưu việt của xã hội hiện đại. Cùng với đó, Internet với thế mạnh là mạng lưới kết nối thông tin toàn cầu trở thành phương tiện hiệu quả tối đa đối với việc hiện thực hoá quyền tự do ngôn luận. Tuy nhiên, tự do ngôn luận không có nghĩa là tùy tiện, tự do không tuân thủ qui định pháp luật dẫn đến xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác. Nội dung này được tác giả tham chiếu tự do ngôn luận trên internet nhìn từ góc độ pháp lý quốc tế như một hành lang pháp lý chuẩn mực cho Việt Nam học hỏi, vận dụng và phát triển trong nền kinh tế hội nhập đa phương.

Từ khóa: Tự do ngôn luận; Internet; Pháp luật quốc tế; Việt Nam; Hội nhập.